

Số: **08** /KH-UBND

Trà Vinh, ngày **08** tháng **02** năm **2018**

**KẾ HOẠCH**  
**Tình giảm biên chế đến năm 2021 của tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tình hình biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tình giảm biên chế;

Căn cứ Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 08/01/2018 của Tỉnh ủy Trà Vinh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả";

Thời gian qua, tỉnh Trà Vinh đã triển khai, thực hiện chính sách tình giảm biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, như: Ban hành Quyết định phê duyệt Đề án tình giảm biên chế từ năm 2015-2021, tổ chức thẩm định, lập danh sách đối tượng tình giảm biên chế và kinh phí thực hiện chính sách tình giảm biên chế định kỳ hàng năm, trình Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính thẩm tra, phê duyệt. Tuy nhiên, số lượng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chính sách tình giảm biên chế từ năm 2015-2017 chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra. Để việc thực hiện chính sách tình giảm biên chế của tỉnh Trà Vinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra, đồng thời bổ sung thêm tỷ lệ giảm biên chế đến năm 2021 đạt ít nhất 10% so với số biên chế được giao năm 2015 theo quy định của Bộ Nội vụ tại Công văn số 5470/BNV-TCBC ngày 13/10/2017 về việc triển khai Kết luận số 17-KL/TW của Bộ Chính trị về tình giảm biên chế; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xây dựng Kế hoạch tình giảm biên chế đến năm 2021 của tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chủ trương tình giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Đảm bảo đến năm 2021 thực hiện giảm ít nhất 10% so với số biên chế được giao năm 2015.

- Từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và thu hút người có đức, có tài vào làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

## **2. Yêu cầu**

- Việc thực hiện tinh giản biên chế phải đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, đúng quy định; tiến hành trên cơ sở rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị.

- Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị phải nêu cao vai trò, trách nhiệm cá nhân trong tổ chức, triển khai thực hiện tinh giản biên chế; kết quả thực hiện được xem là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm.

## **II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**

- Rà soát, sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của các sở, ban, ngành tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) theo hướng quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và không chồng chéo, trùng lặp; có cơ cấu hợp lý, nhất là cơ cấu về tổ chức bên trong của mỗi cơ quan, đơn vị.

- Thường xuyên rà soát những nhiệm vụ mà cơ quan nhà nước không cần thiết phải trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả để chuyển sang các tổ chức ngoài nhà nước đảm nhận. Giải thể, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị hoạt động không hiệu quả. Không thành lập các tổ chức trung gian, chỉ thành lập tổ chức mới trong trường hợp có sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Quá trình sắp xếp lại tổ chức bộ máy không được tăng thêm đầu mối hoặc tổ chức bên trong. Quy hoạch mạng lưới các trường, lớp học phải đảm bảo theo quy định của các cấp học, bậc học; sắp xếp lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật.

### **2. Về tinh giản biên chế**

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tinh giản biên chế công chức, số lượng người làm việc trong cơ quan, đơn vị.

- Từng cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc chính sách tinh giản biên chế và giảm biên chế trong 04 năm (2018-2021) và từng năm theo đúng Kế hoạch tinh giản biên chế của tỉnh Trà Vinh đến năm 2021, đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tinh

hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021 và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh; trong đó, thực hiện đúng lộ trình giảm biên chế, đảm bảo đến năm 2021 giảm ít nhất 10% so với số biên chế được giao năm 2015.

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị mình.

- Rà soát, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt.

### **III. KẾ HOẠCH TỈNH GIẢM BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP NGÀY 20/11/2014 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ KẾ HOẠCH GIẢM BIÊN CHẾ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2021**

#### **1. Về kế hoạch thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ**

a) Từ năm 2015 đến năm 2017, tỉnh Trà Vinh có 406 người thực hiện chính sách tinh giản biên chế được Bộ Nội vụ thẩm tra, phê duyệt. Trong đó, hệ Nhà nước 405 người (61 công chức; 273 viên chức; 10 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; 61 cán bộ, công chức cấp xã), Doanh nghiệp 01 người, chiếm tỷ lệ 3,27% so với số biên chế công chức và 1,33% so với số biên chế viên chức được giao năm 2015 (không tính số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và số cán bộ, công chức cấp xã).

b) Từ năm 2018 đến năm 2021, tỉnh Trà Vinh dự kiến số lượng đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ là 963 người (45 công chức, 918 viên chức), chiếm tỷ lệ 2,41% so với số biên chế công chức và 4,47% so với số biên chế viên chức được giao năm 2015, như sau:

- Năm 2018 tinh giản 214 người (công chức 12, viên chức 202).
- Năm 2019 tinh giản 200 người (công chức 09, viên chức 191).
- Năm 2020 tinh giản 233 người (công chức 09, viên chức 224).
- Năm 2021 tinh giản 316 người (công chức 15, viên chức 301).

*(Đính kèm Phụ lục kế hoạch tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đến năm 2021 của các cơ quan, đơn vị)*

#### **2. Về thực hiện giảm biên chế**

Để đảm bảo đến năm 2021, tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm ít nhất 10% so với số biên chế được giao năm 2015; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đưa ra lộ trình giảm biên chế đến năm 2021 như sau:

a) Đối với biên chế công chức:

Tổng số biên chế công chức của tỉnh Trà Vinh năm 2015 được Bộ Nội vụ giao là 1.868 biên chế, thì đến năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh phải giảm ít nhất 187 biên chế công chức. Đến năm 2017, Bộ Nội vụ giao cho tỉnh Trà Vinh là 1.827 biên chế công chức, đã giảm được 41 biên chế công chức so với năm 2015 (tương đương giảm 2,19%) so với biên chế công chức được giao năm 2015. Trong 04 năm còn lại (2018-2021), tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm ít nhất 7,81% (tương đương giảm ít nhất 146 biên chế công chức) theo quy định của Trung ương.

Để thực hiện giảm số biên chế công chức đảm bảo đạt chỉ tiêu trên, căn cứ chỉ tiêu biên chế công chức được giao năm 2015 và số biên chế công chức chưa thực hiện, số đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế, số biên chế công chức nghỉ hưu và thôi việc theo quy định trong 04 năm (2018-2021) của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm biên chế công chức của các cơ quan, đơn vị từ năm 2018-2021, như sau:

- Năm 2018 là 40 biên chế.
- Năm 2019 là 35 biên chế.
- Năm 2020 là 39 biên chế.
- Năm 2021 là 34 biên chế.

b) Đối với số lượng người làm việc (biên chế viên chức):

Tổng số biên chế viên chức của tỉnh Trà Vinh năm 2015 được Bộ Nội vụ thẩm định là 20.549 biên chế, thì đến năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh phải giảm ít nhất 2.055 biên chế. Đến năm 2017, Bộ Nội vụ thẩm định cho tỉnh Trà Vinh là 20.218 biên chế, đã giảm được 331 biên chế viên chức so với năm 2015 (tương đương giảm 1,61%) so với số biên chế viên chức được giao năm 2015. Trong 04 năm còn lại (2018-2021), tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm ít nhất 8,39% (tương đương giảm 1.723 biên chế viên chức).

Để thực hiện giảm số biên chế viên chức đảm bảo đạt chỉ tiêu trên, căn cứ chỉ tiêu biên chế viên chức được giao năm 2015 và số biên chế viên chức chưa thực hiện, số đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế, số biên chế viên chức nghỉ hưu và thôi việc theo quy định trong 04 năm (2018-2021) của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm biên chế viên chức của các cơ quan, đơn vị từ năm 2018-2021 như sau:

- Năm 2018 là 431 biên chế.
- Năm 2019 là 685 biên chế.
- Năm 2020 là 687 biên chế.
- Năm 2021 là 690 biên chế.

c) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ:

Tổng số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Trà Vinh năm 2015 là 1.450 lao động, thì đến năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh phải giảm ít nhất 145 lao động. Từ năm 2015-2017, tỉnh Trà Vinh chưa giảm số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ. Trong 04 năm còn lại (2018-2021), tỉnh Trà Vinh thực hiện giảm ít nhất 145 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ (tương đương giảm 10% so với số lao động được giao năm 2015).

Để thực hiện giảm số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh đảm bảo đạt chỉ tiêu trên, từ năm 2018-2021, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ giảm ít nhất 10% số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được giao năm 2015 cho các cơ quan, đơn vị và số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP chưa thực hiện đến năm 2017 của các cơ quan, đơn vị; thực hiện giảm số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã giao cho một số hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh sau khi thực hiện khoán kinh phí hoạt động cho các hội có tính chất đặc thù gắn với nhiệm vụ được Nhà nước giao, cụ thể:

- Năm 2018 là 82 người.
- Năm 2019 là 29 người.
- Năm 2020 là 28 người.
- Năm 2021 là 31 người.

d) Đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khóm:

- Tổng số những người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2015 là 2.228 người, thì đến năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh phải giảm ít nhất 223 người. Từ năm 2015-2017, tỉnh Trà Vinh chưa giảm số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã của các huyện, thị xã, thành phố. Để thực hiện giảm những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đảm bảo đạt chỉ tiêu trên, từ năm 2018-2021, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm ít nhất 227 người hoạt động không chuyên trách cấp xã của các huyện, thị xã, thành phố (tương đương giảm 10,19% so với số được giao năm 2015).

- Tổng số những người hoạt động không chuyên trách ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2015 là 2.448 người, thì đến năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh phải giảm ít nhất 245 người. Từ năm 2015-2017, tỉnh Trà Vinh chưa giảm số lượng những người hoạt động không chuyên trách ấp, khóm. Để thực hiện giảm những người hoạt động không chuyên trách ấp, khóm đảm bảo đạt chỉ tiêu trên, từ năm 2018-2021, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giảm ít nhất 249 người hoạt động không chuyên trách ấp, khóm tại các huyện, thị xã, thành phố (tương đương giảm 10,17% so với số được giao năm 2015).

*(Đính kèm Phụ lục Kế hoạch giảm biên chế công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đến năm 2021 của các cơ quan, đơn vị và Phụ lục Kế hoạch giảm số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, xóm đến năm 2021 của các huyện, thị xã, thành phố)*

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, thống nhất nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tinh giản biên chế đến năm 2021 của tỉnh Trà Vinh trong toàn cơ quan và các tổ chức, đơn vị trực thuộc, đảm bảo thực hiện thống nhất, hiệu quả.

c) Tổ chức thực hiện nghiêm chính sách tinh giản biên chế đến năm 2021 của tỉnh Trà Vinh, đảm bảo đúng nguyên tắc và quy trình theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2015 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2015 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

d) Lập danh sách và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị định kỳ 02 lần/năm (6 tháng/1 lần), trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở Kế hoạch tinh giản biên chế đến năm 2021 của tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực hiện Kế hoạch này. Nếu việc thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị không đúng theo Kế hoạch này sẽ kiểm điểm trách nhiệm người đứng đầu.

e) Thực hiện kịp thời việc chi trả chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế thuộc cơ quan, đơn vị, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

### **2. Sở Tài chính**

a) Phối hợp với Sở Nội vụ và các ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc bố trí kinh phí và bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, quyết toán kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng tinh giản biên chế ở các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phát kinh phí cho các cơ quan, đơn vị đúng theo số lượng biên chế đã được cấp có thẩm quyền giao.

### 3. Sở Nội vụ

a) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Kế hoạch tinh giản biên chế đến năm 2021 của tỉnh Trà Vinh, đảm bảo tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nghiêm Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế công chức, biên chế viên chức đúng quy định, đảm bảo đạt chỉ tiêu cắt giảm biên chế theo quy định của Trung ương.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh chỉ tiêu cắt giảm biên chế phù hợp với số lượng giảm biên chế của Bộ Nội vụ theo từng năm.

đ) Rà soát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng số biên chế đã thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị.

e) Hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế của tỉnh, báo cáo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ theo quy định.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh./.

#### Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- BLĐVP;
- Phòng HC-TC;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH<sub>m</sub>



Đông Văn Lâm



**PHỤ LỤC**

**Kế hoạch tình gián biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP  
ngày 20/11/2014 của Chính phủ đến năm 2021 của các cơ quan, đơn vị  
(Kèm theo Kế hoạch số 08 /KH-UBND ngày 09 /02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)**

TT	Tên cơ quan	Số lượng biên chế được giao năm 2015		Tổng số tình gián biên chế từ năm 2015-2021 (Không tính lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: cán bộ, công chức cấp xã)														Dự kiến tỷ lệ % tình gián biên chế từ năm 2015-2021						Ghi chú
		Tổng	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Năm 2015-2021		Năm 2015-2017 (đã thực hiện)		2018		2019		2020		2021		Năm 2015-2021		Năm 2015-2017 (đã thực hiện)		Năm 2018-2021			
					Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	32	32	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,13%	0	3,13%	0	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
2	Văn phòng UBND tỉnh	91	68	23	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,41%	0	4,41%	0	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
3	Sở Nội vụ	77	68	9	2	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2,94%	11,11%	1,47%	0	1,47%	11,11%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế viên chức và không đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế công chức
4	Sở Giao thông vận tải	128	42	86	0	6	0	2	0	1	0	1	0	2	0	0	0	6,98%	0	2,33%	0	4,65%	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	180	54	126	4	13	0	3	1	2	0	4	1	1	2	3	7,41%	10,32%	0	2,38%	7,41%	7,94%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế viên chức và không đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế công chức	
6	Sở Y tế	3.269	62	3.207	4	239	4	51	0	42	0	49	0	51	0	46	6,45%	7,45%	6,45%	1,59%	0	5,86%	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
7	Sở Xây dựng	59	45	14	2	1	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	4,44%	7,14%	0	7,14%	4,44%	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
8	Sở Công Thương	119	87	32	4	0	3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	4,60%	0	3,45%	0	1,15%	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	111	58	53	6	5	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	10,34%	9,44%	1,72%	1,89%	8,62%	7,55%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế công chức và không đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế viên chức	
10	Sở Thông tin và Truyền thông	64	32	32	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,13%	0	3,13%	0	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế



TT	Tên cơ quan	Số lượng biên chế được giao năm 2015			Tổng số tình gián biên chế từ năm 2015-2021 (Không tính lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: cán bộ, công chức cấp xã)												Dự kiến tỷ lệ % tình gián biên chế từ năm 2015-2021						Ghi chú
		Tổng	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Năm 2015-2021		Năm 2015-2017 (đã thực hiện)		2018		2019		2020		2021		Năm 2015-2021		Năm 2015-2017 (đã thực hiện)		Năm 2018-2021		
					Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	741	133	608	3	7	3	7	0	0	0	0	0	0	0	0	2,26%	1,15%	2,26%	1,15%	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54	36	18	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2,78%	0	2,78%	0	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.251	55	2.196	1	74	1	28	0	4	0	11	0	9	0	22	1,82%	3,37%	1,82%	1,28%	0	2,09%	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	291	49	242	6	31	1	22	2	3	0	0	2	3	1	3	12,24%	12,81%	2,04%	9,09%	10,20%	3,72%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế
15	Sở Tư pháp	61	32	29	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	3,13%	3,45%	3,13%	0	0	3,45%	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
16	Sở Khoa học và Công nghệ	70	30	40	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2,50%	0	2,50%	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
17	Ban Quản lý Khu kinh tế	49	33	16	2	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	6,06%	0	3,03%	0	3,03%	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
18	Đài Phát thanh và Truyền hình	133	0	133	0	21	0	2	0	5	0	5	0	5	0	4	0	15,79%	0	1,50%	0	14,29%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế
19	Trường Đại học Trà Vinh	719	0	719	0	7	0	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0,97%	0	0,97%	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
20	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi	12	0	12	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	16,67%	0	16,67%	0	0	Đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
21	Trường Cao đẳng Nghề Trà Vinh	75	0	75	0	4	0	0	0	0	1	0	1	0	2	0	5,33%	0	0	0	5,33%	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
22	Trường Cao đẳng Y tế	53	0	53	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1,89%	0	0	0	1,89%	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế	
23	UBND thành phố Trà Vinh (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	1.195	106	1.089	4	114	4	9	0	26	0	26	0	25	0	28	3,77%	10,47%	3,77%	0,83%	0	9,64%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế viên chức và không đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế công chức
24	UBND huyện Càng Long (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	2.151	101	2.050	8	116	5	11	1	26	2	18	0	23	0	38	7,92%	5,66%	4,95%	0,54%	2,97%	5,12%	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
25	UBND huyện Cầu Ngang (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	1.864	101	1.763	9	166	3	17	1	35	0	29	2	34	3	51	8,91%	9,41%	2,97%	0,96%	5,94%	8,45%	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế

TT	Tên cơ quan	Số lượng biên chế được giao năm 2015			Tổng số tình gián biên chế từ năm 2015-2021 (Không tính lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; cán bộ, công chức cấp xã)										Dự kiến tỷ lệ % tình gián biên chế từ năm 2015-2021						Ghi chú		
		Tổng	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Năm 2015-2021		Năm 2015-2017 (đã thực hiện)		2018		2019		2020		2021		Năm 2015-2021		Năm 2015-2017 (đã thực hiện)			Năm 2018-2021	
					Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức
26	UBND huyện Trà Cú (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	1.821	101	1.720	17	116	7	21	2	19	3	25	2	25	3	26	16,83%	6,74%	6,93%	1,22%	9,90%	5,52%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế công chức và không đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế viên chức
27	UBND huyện Cầu Kè (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	1.596	99	1.497	6	43	6	43	0	0	0	0	0	0	0	0	6,06%	2,87%	6,06%	2,87%	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
28	UBND huyện Duyên Hải (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	962	64	898	1	11	1	11	0	0	0	0	0	0	0	0	1,56%	1,22%	1,56%	1,22%	0	0	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
29	UBND huyện Tiểu Cần (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	1.416	99	1.317	10	118	6	16	0	21	1	10	0	27	3	44	10,10%	8,95%	6,06%	1,21%	4,04%	7,74%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế công chức và không đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế viên chức
30	UBND huyện Châu Thành (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	1.731	99	1.632	5	9	4	5	1	3	0	0	0	1	0	0	5,05%	0,56%	4,04%	0,31%	1,01%	0,25%	Không đạt tỷ lệ tình gián biên chế
31	UBND thị xã Duyên Hải (không tính cán bộ, công chức cấp xã)	747	63	684	5	84	3	13	1	13	1	11	0	15	0	32	7,93%	12,28%	4,76%	1,90%	3,17%	10,38%	Dự kiến đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế viên chức và không đạt tỷ lệ tình gián biên chế đối với biên chế công chức
<b>Tổng số</b>		<b>22.122</b>	<b>1.749</b>	<b>20.373</b>	<b>106</b>	<b>1.191</b>	<b>61</b>	<b>273</b>	<b>12</b>	<b>202</b>	<b>9</b>	<b>191</b>	<b>9</b>	<b>224</b>	<b>15</b>	<b>301</b>	<b>5,68%</b>	<b>5,80%</b>	<b>3,27%</b>	<b>1,33%</b>	<b>2,41%</b>	<b>4,47%</b>	

\* Ghi chú:

- Các cơ quan, đơn vị chưa đạt tỷ lệ tình gián biên chế và các cơ quan, đơn vị không có đối tượng tình gián biên chế phải dự kiến bổ sung đối tượng tình gián biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP từ nay đến năm 2021, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo đạt tỷ lệ 10% theo quy định;

- Không tính đối tượng tình gián biên chế là lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; cán bộ, công chức cấp xã.



**PHỤ LỤC**

**Kế hoạch giảm biên chế công chức, viên chức, lao động**  
 theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đến năm 2021 của các cơ quan, đơn vị  
 (Kèm theo Kế hoạch số 08 /KH-UBND ngày 09 /02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Số lượng biên chế được giao 2015			Số lượng biên chế được giao 2017			Số biên chế đã giảm từ năm 2015-2017			Số biên chế giảm từ năm 2018-2021												Tỷ lệ % giảm biên chế từ năm 2015-2021			Ghi chú		
	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng 68	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	Hợp đồng 68	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68			
										Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
1	Văn phòng UBND tỉnh	32	0	6	30	0	6	-2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	12,50%	0	16,67%		
2	Văn phòng UBND tỉnh	68	23	41	67	23	41	-1	0	0	1	1	11	0	1	1	1	1	1	1	0	2	9,86%	13,04%	36,59%		
3	Sở Nội vụ	68	9	7	64	9	5	-4	0	-2	1	1	0	2	0	0	0	1	0	2	0	0	13,24%	22,22%	28,57%		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	42	86	11	41	46	11	-1	-40	0	1	0	0	0	2	0	2	2	1	1	0	1	11,90%	51,16%	18,18%		
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	54	126	37	53	122	40	-1	-4	3	1	2	1	1	4	1	1	1	1	1	2	3	1	11,11%	11,11%	10%	
6	Sở Y tế	62	3.207	165	61	3.165	169	-1	-42	4	0	27	14	2	52	1	2	100	1	2	100	1	11,29%	10,01%	10,06%		
7	Sở Xây dựng	45	14	5	43	0	5	-2	-14	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	1	11,11%	100%	20%		
8	Sở Công Thương	87	32	9	85	29	8	-2	-3	-1	2	1	1	2	0	0	1	0	0	2	0	0	10,34%	12,50%	22,22%		
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	53	9	56	41	10	-2	-12	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	10,34%	22,64%	10%		
10	Sở Thông tin và Truyền thông	32	32	8	30	32	6	-2	0	-2	0	1	0	1	2	0	0	0	0	1	1	0	12,50%	12,50%	25%		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	133	608	31	130	535	36	-3	-73	5	4	4	4	3	0	0	2	0	0	2	0	0	10,53%	12,66%	11,11%	Tiếp tục giảm số biên chế viên chức tại các Cục trực thuộc. Đề án số 11/ĐA-SNN khi thực hiện sắp xếp	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	36	18	3	36	15	3	0	-3	0	1	4	0	0	0	0	1	0	0	2	0	1	11,11%	38,89%	33,33%		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	55	2.196	79	54	2.164	103	-1	-32	24	3	13	12	1	50	0	1	60	0	0	65	0	10,91%	10,02%	11,65%		
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	49	242	49	48	224	46	-1	-18	-3	2	9	0	0	0	1	2	0	1	1	0	0	12,24%	11,16%	10,20%		
15	Sở Tư pháp	32	29	5	29	25	5	-3	-4	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	1	1	10,34%	17,24%	20%		
16	Sở Khoa học và Công nghệ	30	40	6	30	38	6	0	-2	0	0	1	0	1	1	1	1	0	0	1	0	0	10%	10%	16,67%		
17	Thanh tra tỉnh	41	0	3	40	0	3	-1	0	0	1	0	0	1	0	0	2	0	1	0	0	0	12,20%	0	33,33%		
18	Sở Tài chính	54	0	5	52	0	5	-2	0	0	2	0	0	1	0	1	1	0	0	2	0	0	14,81%	0	20%		
19	Ban Dân tộc tỉnh	21	0	2	21	0	2	0	0	0	1	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	14,29%	0	50%		
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	33	16	6	33	16	7	0	0	1	4	1	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	12,12%	12,50%	14,29%		
21	Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	0	133	5	0	131	5	0	-2	0	0	5	0	0	5	1	0	5	0	0	4	0	0	15,79%	20%		
22	Trường Đại học Trà Vinh	0	719	45	0	100	8	0	-619	-37	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86,09%	82,22%		





## PHỤ LỤC

**Kế hoạch giảm số lượng những người hoạt động không chuyên trách  
cấp xã, ấp, khóm đến năm 2021 của các huyện, thị xã, thành phố**

*(Kèm theo Kế hoạch số 08 /KH-UBND ngày 09 /02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số người hoạt động		Số người hoạt động		Tỷ lệ % giảm số		Ghi chú
		Cấp xã	Ấp, khóm	Cấp xã	Ấp, khóm	Cấp xã	Ấp, khóm	
1	Thành phố Trà Vinh	204	216	21	22	10,29%	10,19%	
2	Huyện Tiểu Cần	224	267	23	27	10,27%	10,11%	
3	Huyện Càng Long	291	405	30	41	10,31%	10,12%	
4	Huyện Trà Cú	357	414	36	42	10,08%	10,14%	
5	Huyện Cầu Kè	234	210	24	21	10,26%	10%	
6	Huyện Cầu Ngang	321	312	33	32	10,28%	10,26%	
7	Thị xã Duyên Hải	149	114	15	12	10,07%	10,53%	
8	Huyện Duyên Hải	150	186	15	19	10%	10,22%	
9	Huyện Châu Thành	298	324	30	33	10,07%	10,19%	
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.228</b>	<b>2.448</b>	<b>227</b>	<b>249</b>	<b>10,19%</b>	<b>10,17%</b>	